TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/DSST
Ngày: 23-4-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Nm Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ TH Nhất;

Ông Trần Văn Tàu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Việt, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số*:* 138/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 28/2018/QĐST-DS ngày 29/03/2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1955. Nơi cư trú: số 247/27, tổ 16, khóm 4, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Liên H, sinh năm 1957. Địa chỉ: số 43 tổ 12, đường Q, khóm 3, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Đồng bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1956, vắng mặt.

2.2. Bà Trịnh Thị Kim C, sinh năm 1963, có mặt.

Cùng nơi cư trú: Ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/06/2017, cũng như trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày**:**

Ngày 03/02/2016, bà T có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Trịnh Thị Kim C vay số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), vợ chồng ông N, bà C giao cho bà T 05 bản chín Giấy chứng nhận quyền sử dụng gồm số 02794QSDĐ/hK ngày 27/11/2001; số Ho527hK ngày 30/11/2006; số H0431Kb ngày 15/5/2008; số 02546QSDĐ/gK ngày 12/11/2004 và số H0665hK ngày 08/10/2007 đứng tên Nguyễn Văn N, Trịnh Thị Kim C, hai bên ký kết vào tờ thỏa ước về việc cầm cố, giao bán đất lập ngày 03/02/2016.

Lúc vay hai bên thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng, ngày vay là 03/02/2016 đến ngày 03/06/2016 thì hai bên tính tiền lãi thêm là 61.000.000đ và bà đã nhận lãi suất là 21.000.000đ (hai mươi mốt triệu đồng). Bà nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà C, ông N trả tiền vốn, lãi nhưng bà C, ông N cứ hứa hết lần này đến lần khác, cứ hẹn khi nào bán được tài sản sẽ trả tiền cho bà T.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng ông N, bà C phải trả số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật trên số nợ gốc 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) kể từ ngày 03/02/2016 cho đến khi xét xử, khi trả đủ thì bà T sẽ trả lại bản chính 05 (năm) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho vợ chồng bà C, ông N.

*** Bị đơn bà Trịnh Thị Kim C trình bày:**

Do chỗ quen biết, bà có vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và nợ lãi tính thêm 61.000.000đ (sáu mươi mốt triệu), ghi thành 661.000.000đ (sáu trăm sáu mươi mốt triệu). Khi vay vợ chồng bà có thế chấp 05 quyền sử dụng đất như phía nguyên đơn trình bày là đúng theo tờ thỏa ước ngày 03/02/2016. Tuy nhiên, theo bà C cho rằng lúc đầu bà chỉ thỏa thuận thế chấp 03 giấy đỏ, 02 Giấy đất tọa lạc tại ấp P, xã A thì không thế chấp.

Lúc vay hai bên thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng, ngày vay 03/02/2016 đến ngày 03/06/2016 thì hai bên tính tiền lãi là 61.000.000đ (sáu mươi mốt triệu đồn). Ngoài ra, bà T còn nhận trước tiền lãi của bà là 21.000.000đ (hai mươi mốt triệu đồng).

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà chỉ thống nhất trả phần nợ gốc là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), đối với phần tiền lãi thì bà không thống nhất và không đồng ý yêu cầu tính lãi tiếp theo; nếu Tòa án tính lãi thì bà yêu cầu khấu trừ vào số tiền lãi mà bà T đã nhận trước của bà là 21.000.000đ (hai mươi mốt triệu đồng).

Do vợ chồng bà gặp khó khăn, chưa bán được tài sản nên bà không hứa hẹn về thời gian trả. Khi nào bán được tài sản thì bà trả cho bà T, bà T có trách nhiệm trả lại 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho chúng bà và bà yêu cầu trả

liền cho bà 02 Giấy QSDĐ số 02794QSDĐ/hK ngày 27/11/2001 và số H0665hK ngày 08/10/2007 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện T. Vì lúc vay số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) bà không thế chấp hai giấy này.

- Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn N thống nhất theo lời trình bày của vợ bà Trịnh Thị Kim C.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu của mình; không bổ sung chứng cứ gì thêm.

* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tuy nhiên còn để án quá thời gian chuẩn bị xét xử nên cần rút kinh nghiệm.

- Về nội dung: Giữa bà T với ông N, bà C có giao dịch vay tài sản nên đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ với nhau. Do bà C, ông N vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó bà T yêu cầu trả vốn, lãi theo quy định của pháp luật là có căn cứ, tuy nhiên tại phiên tòa bà T thừa nhận đã nhận tiền lãi trước là 21.000.000đ (hai mươi mốt triệu đồng) nên cần phải khấu trừ vào số tiền được tính, buộc bà C, ông N trả số nợ gốc và nợ lãi sau khi khấu trừ số tiền lãi đã nhận. Mặc khác hai bên đã ký kết tờ giao ước về việc cầm cố, giao bán đất lập ngày 03/02/2016, thể hiện 3 nội dung: vay tiền; cầm cố và mua bán đất nhưng hai bên đều thừa nhận không có việc cầm cố, mua bán đất mà là vay tiền và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chỉ xem xét về hợp đồng thế chấp tài sản. Do hai bên không tuân thủ về mặc hình thức, nội dung và không tuân thủ theo quy định của Luật đất đai nên không phát sinh hiệu lực của hợp đồng thế chấp, do đó tờ thỏa ước về việc cầm cố giao bán đất lập ngày 03/02/2016 là vô hiệu, bà T phải có trách nhiệm trả bản chính 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà C, ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản và bị đơn có nơi cư trú tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Giao dịch dân sự được hai bên thực hiện là ngày 03/2/2016, trước bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án tống đạt tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.2] Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bên cho vay là bà bà Nguyễn Thị Kim T với bên vay là bà Trịnh Thị Kim C, ông Nguyễn Văn N được thể hiện bằng văn bản được ghi nhận trong tờ "giao ước về việc cầm cố giao bán đất" lập ngày 03/02/3016. Tại phiên tòa hai bên xác nhận dự nợ vay là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng); lãi suất thỏa thuận là 3,5%/tháng, tuy nhiên trong tờ giao ước ghi số nợ 661.000.000đ (sáu trăm sáu mươi mốt triệu đồng), là trong đó có số tiền lãi 61.000.000đ (sáu mươi mốt triệu đồng) được tính từ ngày 03/02/2016 đến 03/6/2016, lãi suất này chưa giao, nhận.

[2.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn (bà T) yêu cầu bị đơn (ông N, bà C) có nghĩa vụ trả số nợ 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật cho đến khi xét xử. Bị đơn thì cho rằng khi nào bán được tài sản mới đồng ý trả số nợ gốc và không đồng ý tính lãi suất.

[2.4] Xét yêu cầu của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý mà nợ vay này đã quá thời hạn vay do đó bị đơn phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc cho nguyên đơn theo khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự.

[2.5] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn:

Tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự quy định: "Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ".

Lãi suất do các bên thỏa thuận là 3.5%/tháng, tuy nhiên theo pháp luật thì lãi suất do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng, do đó sự thỏa thuận của hai bên trái với quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự.

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nm, mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nm là

9%/năm (0,75%/tháng). Do bà C, ông N không thực hiện trả tiền lãi theo đúng thỏa thuận nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền lãi theo quy định là có cơ sở chấp nhận và mức lãi suất được tính là là 1.125%/tháng (0,75%/tháng x 150%), cụ thể như sau: số tiền lãi của 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) được tính từ ngày 03/02/2016 đến 23/04/2018 là 600.000.000đ x 1.125% x 26 tháng 20 ngày = 180.022.500đ (một trăm tám mươi triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Xét yêu cầu khấu trừ số tiền lãi của bị đơn, tại phiên tòa nguyên đơn bà T và bị đơn bà C thừa nhận đã giao, nhận số tiền lãi đưa trước là 21.000.000đ (hai mươi mốt triệu đồng), nên được khấu trừ vào số tiền lãi trên, số tiền lãi còn lại bà C, ông N phải thanh toán cho nguyên đơn là 180.022.500đ – 21.000.000đ = 159.022.500đ (một trăm năm mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Vì vậy, bị đơn bà Trịnh Thị Kim C, ông Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T số tiền vốn 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 159.022.500đ (một trăm năm mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng). Cộng chung là 759.022.500đ (bảy trăm năm mươi chín triệu không trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng).

[2.6] Xét về tờ giao ước về việc cầm cố, giao bán tài sản lập ngày 03/02/2016 thì quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, hai bên đều xác nhận tuy tên văn bản thể hiện nội dung tờ "giao ước về việc cầm giao bán đất" nhưng thực tế hai bên thực hiện là hợp đồng vay tiền và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay, không có việc cầm cố, mua bán đất nên Hội đồng xét xử chỉ xét về nội dung của thế chấp tài sản.

Khi vay bị đơn bà Trịnh Thị Kim C, ông Nguyễn Văn N có thế chấp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T 05 (năm) bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ gồm: số 02794QSDĐ/hK ngày 27/11/2001; số Ho527hK ngày 30/11/2006; số H0431Kb ngày 15/5/2008; số 02546QSDĐ/gK ngày 12/11/2004 và số H0665hK ngày 08/10/2007, tất cả đều do Nguyễn Văn N, Trịnh Thị Kim C cùng đứng tên.

Theo Điều 122 Bộ luật dân sự về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự:

"1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;

b) Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

c) Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.

2. Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định"

Về hình thức được quy định tại khoản 2 Điều 124 Bộ luật dân sự thì "Trong trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng

văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.”

Theo Điểm a khoản 3 điều 167 luật đất đai 2013 thì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất phải được công chứng hoặc chứng thực”

Đối chiếu quy định của pháp luật, hai bên thỏa thuận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tuy được thể hiện bằng văn bản nhưng không có công chứng, chứng thực, không tuân thủ về mặt hình thức, do đó việc thế chấp này không phát sinh hiệu lực nên việc thế chấp quyền sử dụng đất được ghi nhận trong tờ giao ước về việc cầm cố, giao bán đất lập ngày 03/02/2016 là vô hiệu theo Điều 127 Bộ luật dân sự, hậu quả pháp lý được giải quyết theo khoản 2 Điều 137 Bộ luật dân sự, nguyên đơn bà T phải có nghĩa vụ trả lại 05 (năm) bản chính Giấy chứng nhận nêu trên cho bị đơn bà C, ông N.

[2.8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Trịnh Thị Kim C có lỗi phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 35.200.000đ (mỗi người chịu 17.600.000đ (mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng)). Tuy nhiên do ông N (62 tuổi) là người là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn phần án phí của ông N theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Trịnh Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.600.000đ (mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Nguyên đơn bà Nuyễn Thị Kim T không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 , Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố dụng dân sự;

- Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T.

Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Trịnh Thị Kim C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim T tổng số tiền 759.022.500đ (Bảy trăm năm mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất được ghi nhận trong tờ giao ước về việc cầm cố, giao bán đất lập ngày 03/02/2016 là vô hiệu:

Bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Kim C, ông Nguyễn Văn N 05 (năm) bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ gồm: số 02794QSDĐ/hK ngày 27/11/2001; số Ho527hK ngày 30/11/2006; số H0431Kb ngày 15/5/2008; số 02546QSDĐ/gK ngày 12/11/2004 và số H0665hK ngày 08/10/2007, tất cả đều do Nguyễn Văn N, Trịnh Thị Kim C đứng tên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Trịnh Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 35.200.000đ (mỗi người chịu 17.600.000đ (mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng)). Tuy nhiên do ông N (62 tuổi) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn phần án phí của ông N theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Trịnh Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.600.000đ (mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí 15.220.000đ (Mười lăm triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số TU/2015/0015704 ngày 17/6/2017 tại C cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

4. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên Tòa thì được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự".

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự (4);
- VKS.h.TB (1);
- THA h.TB (1);
- TA Tỉnh AG (1);
- Lưu hs, Vp (2).

Châu Nm Phú